

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,

Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.806.934.115	163.193.661.334
110	I. Tài sản tài chính		161.328.396.586	163.098.171.672
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.774.375.368	2.713.659.434
111.1	1.1 Tiền		2.474.375.368	413.659.434
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	2.300.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6	20.199.535.450	26.433.609.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6	12.500.000.000	14.500.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6	41.294.881.781	36.072.602.750
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(363.041.340)	(300.491.340)
117	7. Các khoản phải thu	8	481.923.572	553.192.804
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		481.923.572	553.192.804
117.3	7.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		481.923.572	553.192.804
118	8. Trả trước cho người bán		110.000.000	110.090.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.563.037.190	2.072.694.370
122	10. Các khoản phải thu khác	8	58.700.000.000	58.875.129.139
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(562.019.435)	(562.019.435)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		478.537.529	95.489.662
131	1. Tạm ứng		75.000.000	3.545.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	383.321.078	73.960.611
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	19.991.451	17.984.051
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		225.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.547.903.484	8.478.255.537
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.300.000.000	3.300.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	13	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.463.064.730	1.613.798.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.402.444.719	1.528.998.963
222	- Nguyên giá		8.774.985.306	8.774.985.306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.372.540.587)	(7.245.986.343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	60.620.011	84.800.011
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.748.326.419)	(4.724.146.419)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.684.838.754	3.464.456.563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	298.770.000	298.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	191.787.180	131.019.867
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	3.194.281.574	3.034.666.696
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.354.837.599	171.671.916.871

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.430.381.975	3.017.903.302
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.430.381.975	3.017.903.302
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.000.000.000	2.510.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		5.000.000.000	2.510.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		-	15.062.940
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.374.089	109.361.711
323	4. Phải trả người lao động		4.565.131	-
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	286.861.968	382.524.419
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.909.091	-
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		4.671.696	954.232
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.924.455.624	168.654.013.569
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	164.924.455.624	168.654.013.569
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(22.075.544.376)	(18.345.986.431)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.588.559.153)	(15.415.956.508)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.486.985.223)	(2.930.029.923)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.354.837.599	171.671.916.871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	14.670.270.000	24.300.270.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	28.287.130.000	28.287.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3.152.312.880.000	3.131.350.170.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.391.719.440.000	2.367.523.230.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		703.987.950.000	703.987.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		54.090.090.000	54.090.090.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.515.400.000	5.748.900.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.382.670.000	10.521.270.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.382.670.000	10.521.270.000

3-C.7
3-TY
NIÊM HỮU
KIỂM M
AA
OAN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	9.633.814.292	13.345.855.158
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.633.814.292	13.345.855.158
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	9.633.814.292	13.345.855.158
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.633.814.288	13.345.855.154
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4



Nguyễn Thị Thơm
Người lập



Thế Thị Minh Hồng
KT. Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.103.912.810	3.273.629.499
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	127.474.600	1.296.293.200
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	4.976.421.010	1.977.320.899
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	17.200	15.400
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	443.604.986	507.430.524
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	2.627.735.726	2.094.169.696
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.196.542.659	1.390.150.769
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		40.000.000	-
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		782.337.198	826.715.128
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác		1.541.643	2.072.583
20	Cộng doanh thu hoạt động		10.195.675.022	8.094.168.199
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		8.241.445.910	243.532
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	2.708.069.600	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	5.533.376.310	243.532
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		62.550.000	(2.881.174.122)
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		72.421.668	67.325.690
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.139.683.417	1.294.965.205
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.028.940.512	1.158.888.642
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		364.313.142	317.145.170
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác		7.300.906	30.742.029
40	Cộng chi phí hoạt động		10.916.655.555	(11.863.854)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		943.304	1.558.321
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		943.304	1.558.321

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30		
52	4.1 Chi phí lãi vay		90.662.882	92.613.359
60	Cộng chi phí tài chính		90.662.882	92.613.359
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	2.918.857.473	2.896.450.384
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(3.729.557.584)	5.118.526.631
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		630	625
72	8.2 Chi phí khác		991	1.049
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(361)	(424)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(3.729.557.945)	5.118.526.207
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(3.172.602.645)	3.141.448.840
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(556.955.300)	1.977.077.367
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(3.729.557.945)	5.118.526.207
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	(199)	274



Nguyễn Thị Thơm
Người lập



Thế Thị Minh Hồng
KT. Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.729.557.945)	5.118.526.207
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		303.003.822	(2.646.990.146)
03	- Khấu hao tài sản cố định		150.734.244	143.128.938
04	- Các khoản dự phòng		62.550.000	(2.881.174.122)
06	- Chi phí lãi vay		90.662.882	92.613.359
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(943.304)	(1.558.321)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.533.376.310	243.532
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.533.376.310	243.532
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4.976.421.010)	(1.977.320.899)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4.976.421.010)	(1.977.320.899)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.439.371.453	3.685.865.531
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.677.119.200	2.944.058.000
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.000.000.000	(1.900.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(5.222.279.031)	3.251.471.971
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		71.269.232	259.604.292
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		509.657.180	(183.676.765)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		175.129.139	163.546.743
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(231.294.878)	(192.609.120)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(91.678.752)	(14.749.382)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(370.127.780)	(384.201.742)
44	- Lãi vay đã trả		(94.646.581)	(92.613.359)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(14.972.940)	(138.917.000)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(67.995.022)	(36.120.926)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		4.565.131	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		94.626.555	72.819
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.000.000
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(430.227.370)	4.180.324.225
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
63	1. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(200.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		943.304	1.558.321
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		943.304	(198.441.679)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		50.330.000.000	43.030.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		50.330.000.000	43.030.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47.840.000.000)	(44.030.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(47.840.000.000)	(44.030.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.490.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		2.060.715.934	2.981.882.546
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.713.659.434	6.023.930.415
101.1	- Tiền		413.659.434	523.930.415
101.2	- Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	5.500.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		4.774.375.368	9.005.812.961
103.1	- Tiền		2.474.375.368	216.422.461
103.2	- Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	8.789.390.500

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		325.140.836.300	444.762.309.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(388.568.872.400)	(389.485.045.400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		60.625.032.898	(48.074.241.214)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(909.037.664)	(281.160.497)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.685.234.545	2.474.174.064
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.685.234.545)	(2.474.174.064)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(3.712.040.866)	6.921.862.389
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13.345.855.158	11.445.175.690
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13.345.855.158	11.445.175.690
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.345.855.158	11.445.175.690
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		9.633.814.292	18.367.038.079
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9.633.814.292	18.367.038.079
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		9.633.814.292	18.367.038.079




Nguyễn Thị Thơm
Người lập



Thế Thị Minh Hồng
KT. Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2017	30/06/2018
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.534.254.288)	(18.345.986.431)	5.118.526.207	-	(3.729.557.945)	-	(13.415.728.081)	(22.075.544.376)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.534.254.288)	(15.415.956.508)	3.141.448.840	-	(3.172.602.645)	-	(15.392.805.448)	(18.588.559.153)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(2.930.029.923)	1.977.077.367	-	(556.955.300)	-	1.977.077.367	(3.486.985.223)
TỔNG CỘNG		168.465.745.712	168.654.013.569	5.118.526.207	-	(3.729.557.945)	-	173.584.271.919	164.924.455.624

Nguyễn Thị Thơm
Người lập

Thế Thị Minh Hồng
KT. Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2.961.910	29.685.244.200
.. Cổ phiếu	2.961.910	29.685.244.200
Của nhà đầu tư	52.802.797	709.378.816.900
.. Cổ phiếu	52.802.797	709.378.816.900
	55.764.707	739.064.061.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	83.583.000	45.183.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.390.792.368	368.476.434
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	2.300.000.000
	4.774.375.368	2.713.659.434

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 4,1%/năm.

6 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	23.686.520.673	20.199.535.450	29.363.639.873	26.433.609.950
	23.686.520.673	20.199.535.450	29.363.639.873	26.433.609.950

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	12.500.000.000	9.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	5.000.000.000
	12.500.000.000	14.500.000.000

Tại 30 tháng 06 năm 2018, tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 5,3%/năm có số dư là 5.500.000.000 đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 7,5%/năm có số dư là 7.000.000.000 đồng.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	39.095.380.781	32.995.050.750
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.199.501.000	3.077.552.000
	41.294.881.781	36.072.602.750

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	23.686.520.673	29.363.639.873	20.199.535.450	26.433.609.950	59.811	74.761	(3.487.045.034)	(2.930.104.684)	20.199.535.450	26.433.609.950
Cổ phiếu niêm yết (*)	23.686.520.673	29.363.639.873	20.199.535.450	26.433.609.950	59.811	74.761	(3.487.045.034)	(2.930.104.684)	20.199.535.450	26.433.609.950
- KBC	18.725.202.552	19.405.727.952	15.774.083.650	17.420.093.800	-	-	(2.951.118.902)	(1.985.634.152)	15.774.083.650	17.420.093.800
- ACB	2.483.000.000	-	2.171.600.000	-	-	-	(311.400.000)	-	2.171.600.000	-
- MBB	2.477.400.000	-	2.253.200.000	-	-	-	(224.200.000)	-	2.253.200.000	-
- HAG	-	6.733.383.000	-	5.953.500.000	-	-	-	(779.883.000)	-	5.953.500.000
- HNG	-	3.223.610.800	-	3.059.200.000	-	-	-	(164.410.800)	-	3.059.200.000
- BMP	479.280	479.280	293.000	428.000	-	-	(186.280)	(51.280)	293.000	428.000
- CSM	135.397	135.397	83.400	94.200	-	-	(51.997)	(41.197)	83.400	94.200
- DRC	229.455	229.455	141.600	145.200	-	-	(87.853)	(84.255)	141.600	145.200
- HCM	54.518	54.518	114.000	120.200	59.482	65.682	-	-	114.000	120.200
- TCM	19.471	19.471	19.800	28.550	329	9.079	-	-	19.800	28.550
AFS	22.629.704.000	22.629.704.000							22.629.704.000	22.629.704.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	22.629.704.000	22.629.704.000							22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000							22.629.704.000	22.629.704.000
	46.316.224.673	51.993.343.873	20.199.535.450	26.433.609.950	59.811	74.761	(3.487.045.034)	(2.930.104.684)	42.829.239.450	49.063.313.950

Ghi chú:

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2018.

(**) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2018 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 5, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	363.041.340	300.491.340
Tại ngày 30/06	363.041.340	300.491.340

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	144.522.465	345.070.556
Phải thu lãi hoạt động Margin	337.401.107	208.122.248
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.563.037.190	2.072.694.370
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	<i>1.563.037.190</i>	<i>1.742.694.370</i>
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	-	<i>330.000.000</i>
Phải thu khác	58.700.000.000	58.875.129.139
- <i>Bà Phạm Thị Lê (*)</i>	<i>28.700.000.000</i>	<i>28.700.000.000</i>
- <i>Bà Sâm Thị Hương (*)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	-	<i>175.129.139</i>
	60.744.960.762	61.501.016.313

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2018 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 30/06/2018 là 142.139.620.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	738.686.706	562.019.435	-	562.019.435	562.019.435
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	738.686.706	562.019.435	-	562.019.435	562.019.435
	738.686.706	562.019.435	-	562.019.435	562.019.435

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.826.913	-
Chi phí thuê văn phòng	60.357.576	60.357.576
Phí dịch vụ, sử dụng và phân phối thông tin các sản phẩm năm 2018	198.999.986	-
Tiền may đồng phục	59.999.994	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.136.609	13.603.035
	383.321.078	73.960.611

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.167.606	50.671.414
Phí bản quyền phần mềm máy tính	25.597.226	33.680.558
Phí thuê kênh GIA	59.076.925	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.945.423	46.667.895
	191.787.180	131.019.867

11 CẢM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	298.770.000
	298.770.000	298.770.000

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	19.991.451	17.984.051
	19.991.451	17.984.051

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	3.300.000.000	3.300.000.000

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	1.611.007.273	7.163.978.033	8.774.985.306
Tại ngày 30/06/2018	1.611.007.273	7.163.978.033	8.774.985.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	469.877.136	6.776.109.207	7.245.986.343
Khấu hao trong kỳ	80.550.366	46.003.878	126.554.244
Tại ngày 30/06/2018	550.427.502	6.822.113.085	7.372.540.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	1.141.130.137	387.868.826	1.528.998.963
Tại ngày 30/06/2018	1.060.579.771	341.864.948	1.402.444.719

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Tại ngày 30/06/2018	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	4.457.377.919	57.216.000	209.552.500	4.724.146.419
Khấu hao trong kỳ	24.180.000	-	-	24.180.000
Tại ngày 30/06/2018	4.481.557.919	57.216.000	209.552.500	4.748.326.419
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	84.800.011	-	-	84.800.011
Tại ngày 30/06/2018	60.620.011	-	-	60.620.011

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 30/06	100.000.000	100.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

17 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.289.700.694	2.305.214.955
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	784.580.880	609.451.741
Số dư cuối kỳ	3.194.281.574	3.034.666.696

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.510.000.000	50.330.000.000	(47.840.000.000)	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội CN Thăng Long PGD Lạc Long Quân	-	2.400.000.000	(2.400.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (1)	2.510.000.000	47.930.000.000	(45.440.000.000)	5.000.000.000
	2.510.000.000	50.330.000.000	(47.840.000.000)	5.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) - Hợp đồng thấu chi số 02/2018/2377477/HĐTTC ngày 11/04/2018 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5,3 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời cho bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 04/07/2018 kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và hợp đồng tiền gửi 04042018-1/BIDV.HTH-NVS/HĐTTC trị giá 5,5 tỷ tại ngân hàng BIDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.559.647	23.437.454
Thuế Thu nhập cá nhân	36.814.442	85.924.257
	<u>43.374.089</u>	<u>109.361.711</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.780.822	5.764.521
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	150.527.549	163.971.197
Chi phí đường truyền trang web	35.004.783	19.071.450
Trích trước chi phí điện nước	20.501.888	18.937.157
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	79.046.926	174.780.094
	<u>286.861.968</u>	<u>382.524.419</u>

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	<u>30/06/2018</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2018</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,46%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yên	22,54%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
	<u>100%</u>	<u>187.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>187.000.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(18.588.559.153)	(15.415.956.508)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.486.985.223)	(2.930.029.923)
	<u>(22.075.544.376)</u>	<u>(18.345.986.431)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 5, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(556.955.300)	1.977.077.367
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(3.172.602.645)	3.141.448.840
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(18.588.559.153)	(15.392.805.448)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(18.588.559.153)	(15.392.805.448)
22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.670.270.000	24.300.270.000
	14.670.270.000	24.300.270.000
23 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000
24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.391.719.440.000	2.367.523.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	703.987.950.000	703.987.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	54.090.090.000	54.090.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.515.400.000	5.748.900.000
	3.152.312.880.000	3.131.350.170.000
25 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.382.670.000	10.521.270.000
	1.382.670.000	10.521.270.000
26 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.633.814.292	13.345.855.158
1. Nhà đầu tư trong nước	9.633.814.288	13.345.855.154
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	9.633.814.292	13.345.855.158

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

27 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.633.814.292	13.345.855.158
1.1. Nhà đầu tư trong nước	9.633.814.288	13.345.855.154
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<u>9.633.814.292</u>	<u>13.345.855.158</u>

28 PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	39.432.781.888	33.203.172.998
1.1 Phải trả gốc margin	39.095.380.781	32.995.050.750
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>39.095.380.781</i>	<i>32.995.050.750</i>
1.2 Phải trả lãi margin	337.401.107	208.122.248
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>337.401.107</i>	<i>208.122.248</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.199.501.000	3.077.552.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.199.501.000	3.077.552.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.199.501.000</i>	<i>3.077.552.000</i>
	<u>41.632.282.888</u>	<u>36.280.724.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

29 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		16.241.424.200	18.822.019.200	127.474.600	2.708.069.600	1.296.293.200	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.950.000	16.241.424.200	18.822.019.200	127.474.600	2.708.069.600	1.296.293.200	-
		16.241.424.200	18.822.019.200	127.474.600	2.708.069.600	1.296.293.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2018	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	46.316.224.673	42.829.239.450	(3.486.985.223)	(2.930.029.923)	4.976.421.010	(5.533.376.310)
Cổ phiếu niêm yết	23.686.520.673	20.199.535.450	(3.486.985.223)	(2.930.029.923)	4.976.421.010	(5.533.376.310)
- KBC	18.725.202.552	15.774.083.650	(2.951.118.902)	(1.985.634.152)	1.564.230.810	(2.529.715.560)
- ACB	2.483.000.000	2.171.600.000	(311.400.000)	-	-	(311.400.000)
- MBB	2.477.400.000	2.253.200.000	(224.200.000)	-	25.200.000	(249.400.000)
- HAG	-	-	-	(779.883.000)	2.294.555.000	(1.514.672.000)
- HNG	-	-	-	(164.410.800)	1.092.232.800	(927.822.000)
- BMP	479.280	293.000	(186.280)	(51.280)	93.800	(228.800)
- CSM	135.397	83.400	(51.997)	(41.197)	9.900	(20.700)
- DRC	229.455	141.600	(87.855)	(84.255)	57.000	(60.600)
- HCM	54.518	114.000	59.482	65.682	41.400	(47.600)
- TCM	19.471	19.800	329	9.079	300	(9.050)
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-
	46.316.224.673	42.829.239.450	(3.486.985.223)	(2.930.029.923)	4.976.421.010	(5.533.376.310)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	17.200	15.400
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	443.604.986	507.430.524
Từ các khoản cho vay	2.627.735.726	2.094.169.696
	3.071.357.912	2.601.615.620

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.662.882	92.613.359
	90.662.882	92.613.359

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.534.800.263	1.500.127.563
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	89.934.500	96.432.000
Chi phí vật tư văn phòng	3.900.536	2.562.328
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.385.084	2.802.804
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	95.440.368	90.550.368
Chi phí thuế, phí và lệ phí	140.619.934	136.457.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.327.645	948.610.932
Chi phí khác	93.449.143	118.907.368
	2.918.857.473	2.896.450.384

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.729.557.945)	5.118.526.207
Các khoản điều chỉnh tăng	557.505.668	-
- Chi phí không hợp lệ	550.368	-
- Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại khoản đầu tư	556.955.300	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.406.276.771)	(6.261.453.422)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.200)	(15.400)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.406.259.571)	(4.284.117.123)
- Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại khoản đầu tư	-	(1.977.320.899)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.578.329.048)	(1.142.927.215)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 5, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(3.729.557.945)	5.118.526.207
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.729.557.945)	5.118.526.207
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(199)	274

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.774.375.368	-	2.713.659.434	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	20.199.535.450	-	26.433.609.950	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.500.000.000	-	14.500.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	41.294.881.781	(363.041.340)	36.072.602.750	(300.491.340)
Các khoản phải thu	60.744.960.762	(562.019.435)	61.501.016.313	(562.019.435)
	162.143.457.361	(925.060.775)	163.850.592.447	(862.510.775)
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vay và nợ			5.000.000.000	2.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			4.671.696	16.017.172
Chi phí phải trả			286.861.968	382.524.419
			5.291.533.664	2.908.541.591

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	20.199.535.450	-	-	20.199.535.450
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	42.829.239.450	-	-	42.829.239.450
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.433.609.950	-	-	26.433.609.950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	49.063.313.950	-	-	49.063.313.950

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.774.375.368	-	-	4.774.375.368
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
Các khoản cho vay	40.931.840.441	-	-	40.931.840.441
Các khoản phải thu	60.182.941.327	-	-	60.182.941.327
	118.389.157.136	-	-	118.389.157.136
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.713.659.434	-	-	2.713.659.434
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.500.000.000	-	-	14.500.000.000
Các khoản cho vay	35.772.111.410	-	-	35.772.111.410
Các khoản phải thu	60.938.996.878	-	-	60.938.996.878
	113.924.767.722	-	-	113.924.767.722

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.671.696	-	-	4.671.696
Chi phí phải trả	286.861.968	-	-	286.861.968
	5.291.533.664	-	-	5.291.533.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	2.510.000.000	-	-	2.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	16.017.172	-	-	16.017.172
Chi phí phải trả	382.524.419	-	-	382.524.419
	<u>2.908.541.591</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.908.541.591</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, tư vấn, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.978.879.857	5.103.912.810	3.112.882.355	10.195.675.022
Chi phí hoạt động	2.168.623.929	8.376.417.578	371.614.048	10.916.655.555
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	943.304
Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.009.520.355
Kết quả hoạt động	(189.744.072)	(3.272.504.768)	2.741.268.307	(3.729.557.584)
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.195.299.329	42.829.239.450	112.613.764.013	159.638.302.792
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.716.534.807
Tổng tài sản	4.195.299.329	42.829.239.450	112.613.764.013	170.354.837.599
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.430.381.975
Tổng nợ phải trả	-	-	-	5.430.381.975

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	585.388.000	583.388.000

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Nguyễn Thị Thơm
Người lập



Thế Thị Minh Hồng
KT. Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

